

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - BỘ TÀI CHÍNH

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN -
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ -
BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2014

Số: 13/2014/TTLT-BNNPTNT-
BKHĐT-BTC

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg
ngày 18 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ
về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định 11/2011/QĐ-TTg ngày 18/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre (sau đây gọi là Quyết định 11/2011/QĐ-TTg);

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định 11/2011/QĐ-TTg ngày 18/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung khuyến khích phát triển ngành mây tre theo Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài thực hiện các hoạt động phát triển ngành mây tre theo Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Phát triển ngành mây tre phải gắn với quy hoạch, kế hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm để phát triển ngành mây tre trên cơ sở lồng ghép các chương trình hỗ trợ có mục tiêu và các chương trình, dự án khác đang triển khai tại địa phương.

3. Công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng các nguồn lực; phát huy vai trò làm chủ của người dân và cộng đồng, thực hiện dân chủ cơ sở trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá.

Chương II

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH MÂY TRE

Điều 3. Kế hoạch phát triển ngành mây tre cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh)

1. Thẩm quyền và căn cứ xây dựng kế hoạch

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre tại địa phương;

b) Căn cứ xây dựng kế hoạch: Định hướng phát triển kinh tế xã hội; kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; thực trạng công tác trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm từ mây tre trên địa bàn tỉnh; dự kiến kế hoạch phát triển mây tre trong kỳ kế hoạch tới.

2. Nội dung chính của bản kế hoạch

a) Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ mây tre trong kỳ kế hoạch (số liệu tổng hợp đến các địa bàn huyện tham gia);

b) Đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại, nguyên nhân tồn tại của công tác trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ mây tre trong kỳ kế hoạch;

c) Lập kế hoạch trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ mây tre trong kỳ kế hoạch (số liệu tổng hợp đến địa bàn các huyện tham gia);

d) Giải pháp thực hiện: Về quy hoạch, giao, cho thuê đất trồng; nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; đào tạo, tập huấn; thông tin về thị trường; xác định các nguồn vốn, bao gồm của Trung ương, địa phương, doanh nghiệp, liên doanh, liên kết, của người dân và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;

đ) Tổ chức thực hiện: Nêu rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện kế hoạch.

3. Trình và phê duyệt

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển ngành mây tre.

Điều 4. Kế hoạch phát triển ngành mây tre cấp huyện

1. Thẩm quyền và căn cứ xây dựng kế hoạch

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển ngành mây tre;

b) Căn cứ để xây dựng kế hoạch: Trên cơ sở kế hoạch phát triển mây tre của tỉnh; thực trạng công tác trồng, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm từ mây tre trên địa bàn; dự kiến kế hoạch phát triển mây tre trong kỳ kế hoạch tới.

2. Nội dung chính của bản kế hoạch

a) Tình hình thực hiện kế hoạch trồng, bảo vệ (diện tích), sản lượng, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm mây tre trên địa bàn ở kỳ kế hoạch trước (số liệu tổng hợp đến địa bàn các xã tham gia);

b) Xây dựng kế hoạch trồng, bảo vệ (diện tích), sản lượng, khai thác, chế biến và tiêu thụ mây tre trong kỳ kế hoạch tới (số liệu tổng hợp đến địa bàn các xã tham gia);

c) Các giải pháp thực hiện: Về đất đai; xây dựng cơ sở hạ tầng; đào tạo, tập huấn kỹ thuật; thị trường tiêu thụ; các nguồn vốn từ Trung ương thông qua tỉnh, nguồn của huyện, các doanh nghiệp, liên doanh, liên kết, của hộ gia đình, cá nhân và các nguồn huy động hợp pháp khác;

d) Tổ chức thực hiện: Nêu rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện kế hoạch.

3. Trình và phê duyệt kế hoạch

Trên cơ sở đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển ngành mây tre trên địa bàn huyện.

Điều 5. Kế hoạch phát triển ngành mây tre cấp xã**1. Thẩm quyền và căn cứ xây dựng kế hoạch**

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ mây tre xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển ngành mây tre trên địa bàn;

b) Căn cứ xây dựng kế hoạch: Trên cơ sở kế hoạch phát triển mây tre của huyện; hiện trạng trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ mây tre trong kỳ kế hoạch; dự kiến kế hoạch phát triển mây tre trong kỳ kế hoạch tới.

2. Nội dung chính của bản kế hoạch

a) Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch trồng, bảo vệ (diện tích), sản lượng, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm mây tre trên địa bàn ở kỳ kế hoạch trước;

b) Xây dựng kế hoạch trồng, bảo vệ (diện tích), sản lượng, khai thác, chế biến và tiêu thụ mây tre trong kỳ kế hoạch tới;

c) Các giải pháp thực hiện: Phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ mây tre; chỉ đạo, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ mây tre; thực hiện lồng ghép nguồn vốn được phân bổ, của doanh nghiệp, liên doanh, liên kết, của hộ gia đình, cá nhân và các nguồn huy động hợp pháp khác.

**Chương III
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH****Điều 6. Nguồn vốn thực hiện****1. Nguồn vốn thực hiện:**

a) Vốn ngân sách, bao gồm: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre và các văn bản hướng dẫn thực hiện có liên quan;

b) Nguồn vốn tín dụng, bao gồm: Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn tín dụng thương mại;

c) Nguồn vốn khác bao gồm: Đóng góp, hỗ trợ, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp trong và ngoài nước; nguồn vốn từ liên doanh liên kết trong nước; huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động bố trí ngân sách theo phân cấp để thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre trên địa bàn; thực hiện quản lý, sử dụng và lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện chương trình có hiệu quả.

Điều 7. Hướng dẫn về nội dung và định mức chi

Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm về mây tre trên cơ sở thực hiện theo quy định của các nghị định, quyết định, thông tư, các dự án bao gồm từ khâu quy hoạch, thiết kế, thẩm định dự án, mức hỗ trợ cho công tác khuyến nông, khuyến công, xây dựng mô hình, đầu tư hỗ trợ về khoa học công nghệ, đào tạo nghề, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và xúc tiến thương mại. *(Danh mục các văn bản có liên quan tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).*

1. Về lập quy hoạch phát triển ngành mây tre

a) Quy hoạch vùng nguyên liệu mây tre: Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg;

b) Quy hoạch cơ sở chế biến hàng mây tre: Thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg;

c) Việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng và phê duyệt quy hoạch vùng nguyên liệu mây tre, quy hoạch cơ sở sản xuất hàng mây tre. Kinh phí xây dựng, thẩm định và thực hiện quy hoạch từ nguồn ngân sách địa phương.

2. Về lập kế hoạch phát triển ngành mây tre

Lập kế hoạch phát triển ngành mây tre: Thực hiện theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020; Mục III về cơ chế, chính sách, pháp luật của Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020.

3. Về lập dự án đầu tư phát triển và chế biến mây tre

a) Việc lập, thẩm định và phê duyệt Dự án đầu tư trồng mây, tre: Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015 *(sau đây gọi là Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg)*; Điều 6, Điều 7 Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01 tháng 02 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ.